

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **311/2020/DS-PT**
Ngày: 18/11/2020
V/v: Tranh chấp QSDĐ và
yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Cùng các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận
Ông Phạm Văn Ngọt

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2020/TLPT-DS ngày 12/10/2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2020/QĐ-PT ngày 22/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn L, sinh năm: 1975 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 39/3, ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh T4, sinh năm 1963 (có mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 59/2, ấp G, xã G2, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Đặng Văn L: Ông Nguyễn Hoàng V – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm: 1969 (có mặt).

Ông Trần Văn H, sinh năm: 1971 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Số nhà 87/3, ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Thị B: Ông Huỳnh Văn B2, sinh năm: 1964;

Nơi cư trú: Số nhà 55F, khu phố 1, phường P, thành phố B3, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre – do ông Đào Công T4, chức vụ: Chủ tịch làm đại diện theo pháp luật (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Ông Võ Văn M, sinh năm: 1957;

Nơi cư trú: Số nhà 49/3, ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bà Lưu Thị C, sinh năm: 1975;

Nơi cư trú: Ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre. - Anh Đặng Duy P2, sinh năm: 1997;

Nơi cư trú: Ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Chị Đặng Thị Mỹ H2, sinh năm: 1996;

Nơi cư trú: Thôn T4, xã R, thị xã G, tỉnh Đắc Nông.

Bà Lưu Thị C, anh Đặng Duy P2, Chị Đặng Thị Mỹ H2 cùng ủy quyền cho Ông Đặng Văn L tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 11/03/2019, ngày 18/03/2019 và ngày 23/9/2019).

- Chị Trần Thị Bé T5, sinh năm: 1995; Anh Trần Văn T6, sinh năm: 1996. Cùng nơi cư trú: ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre. Chị Trần Thị Bé T5, Anh Trần Văn T6 ủy quyền cho Bà Trần Thị B tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2019).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Đặng Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng – nguyên đơn Ông Đặng Văn L, đồng thời được sự ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị C, anh Đặng Duy P2 và Chị Đặng Thị Mỹ H2 trình bày:

Vào ngày 16/9/1994, ông có mua của ông Cao Văn T7 phần đất khoảng 03 mẫu, đến ngày 08/02/2002 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với tổng diện tích 39.722m² gồm thửa đất số 96 diện tích 300m² và thửa đất số 97 diện tích 39.422m², cùng tờ bản đồ số 01. Qua đo đạc Vlap, theo ông xác định thửa 97 có các số thửa mới là thửa 40, 226, 41, 229, 227, 7, 6, 5, 19, 228, phần đất rạch (không rõ thửa) và thửa đất số 42, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình sử dụng đất, ngày 05/10/1999 âm lịch ông có sang nhượng cho ông Võ Văn M phần đất 05 tằm với diện tích 2.299,5 m², chiều ngang 12,5m, chiều dài 183,96m thuộc một phần thửa cũ 97, tờ bản đồ số 01 với số tiền 3.400.000 đồng, có làm giấy tờ mua bán đất. Do đất bị xéo, nên đến năm 2007 ông M có kêu ông để thêm cho ông M 01 tằm đất với

diện tích 459.9m² cũng thuộc một phần thửa cũ 97, tờ bản đồ số 01 giá 5.000.000 đồng, lần mua bán này không có làm giấy tờ. Ông chuyển nhượng đất cho ông M, còn việc ông M không sử dụng mà chuyển nhượng lại cho ông H, bà B đó là chuyện của ông M, ông không có ý kiến. Như vậy, tổng diện tích đất ông chuyển nhượng chỉ có 2.759,47m² và nay qua đo đạc thực tế có diện tích 3.356,9m² thuộc một phần thửa 42 (ký hiệu 42C+ 42D) nhưng ông H và bà B lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 42 với diện tích 8335,6m², chứng tỏ ông H và bà B đã lấn chiếm đất của ông diện tích theo đo đạc thực tế là 4.978,8 m² thuộc một phần thửa số 42 (ký hiệu 42A diện tích 161m² + 42B diện tích 4817.8m²), tờ bản đồ số 11.

Sau khi phát hiện mất đất, năm 2003 ông làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, nhưng chính quyền địa phương không giải quyết, ông cũng không nói gì. Năm 2005, ông đem bằng khoán đất đi vay tiền Ngân hàng đến năm 2015 mới lấy bằng khoán đất về, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn phải lo làm ăn nên mãi đến ngày 26/6/2018, ông mới yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết lại. Lúc ông H, bà B cất nhà và trồng cây, ông có nói không cho đổ cát đá, nhưng chỉ nói miệng, không có đơn từ hay biên bản gì cả. Tại biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất ngày 06/5/2009 ông có ký tên trong đó nhưng ông ký tên là để nhận số tiền 5.000.000 đồng bán 01 tằm đất lần sau cho bà B, ông H chứ không phải ký để xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất.

Ông L yêu cầu tòa giải quyết buộc ông Trần Văn H và Bà Trần Thị B phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà và cây trồng để giao trả cho ông phần đất có diện tích 4978.8 m² thuộc một phần thửa số 42 (ký hiệu 42A diện tích 161m² + 42B diện tích 4817.8m²), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 42, tờ bản đồ số 11, diện tích 8335,6m², tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông H, bà B vào ngày 18/7/2011. Còn phần đất mà ông đã chuyển nhượng cho ông M rồi ông M chuyển nhượng lại cho ông H và bà B thuộc một phần thửa 42 (ký hiệu 42C+42D), mặc dù chưa làm thủ tục điều chỉnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông nhưng ông không có tranh chấp hay yêu cầu Tòa giải quyết phần đất này.

Theo nội dung bản tự khai, hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ – bị đơn Bà Trần Thị B đồng thời được sự ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Trần Thị Bé T5 và Anh Trần Văn T6 trình bày:

Bà không đồng ý có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà và cây trồng để giao trả cho Ông Đặng Văn L phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 4.978,8 m² thuộc một phần thửa số 42 (ký hiệu 42A diện tích 161m² + 42B diện tích 4817.8m²), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre và việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 42, tờ bản đồ số 11, diện tích 8335,6m², tọa lạc tại ấp T2, xã T3 mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho bà và ông H vào ngày

18/7/2011 vì bà và ông H không có lần chiếm đất của Ông L, việc Ủy ban huyện cấp đất cho bà và ông H là đúng quy định pháp luật, phần đất này bà và ông H đã canh tác, sử dụng ổn định từ năm 1997, đất này có nguồn gốc của Lâm trường hay còn gọi là Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh Bến Tre, cha mẹ của bà và ông H có khai phá một phần rồi cho lại bà và ông H sử dụng, bên cạnh đó bà và ông H cũng có khai phá thêm đất để sử dụng. Năm 1997, bà và ông H đã cất nhà ở trên phần đất này. Khi bà và ông H trồng cây vào năm 2003 và sau đó sửa lại nhà kiên cố vào năm 2013 Ông L không có ngăn cản hay khiếu nại gì.

Trước đó, vào năm 1999 bà và ông H có sang nhượng của ông Võ Văn M phần đất 05 tằm với giá 3.400.000 đồng, đất này là ông M mua của Ông L rồi sang lại cho bà và ông H, việc mua bán đất giữa Ông L với ông M có làm giấy tay. Đến năm 2007, Ông L bán cho vợ chồng bà thêm 01 tằm đất nữa với giá 5.000.000 đồng, giao tiền ngay khi mua đất, lúc đó chỉ tính là tằm, còn diện tích cụ thể bao nhiêu thì đến khi đo đạc mới xác định chính xác. Phần đất đã mua này mặc dù chưa làm thủ tục điều chỉnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông L, do khi mua đất Ông L nói bằng khoán ông đang vay vốn ở ngân hàng nhưng đất này vợ chồng bà đã được cấp quyền sử dụng vì vào thời điểm đo đạc năm 2009, cán bộ địa chính lúc đó có kêu các chủ sử dụng đất liền kề xác định ranh đất kể cả phần đất Ông L đã bán cho vợ chồng bà để làm thủ tục cấp giấy. Khi đo đạc, Ông L có mặt chứng kiến, có ký tên biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất ngày 06/5/2009 để xác nhận ranh đất giữa các hộ sử dụng liền kề. Bà và ông H canh tác, sử dụng đất ổn định, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 11/01/2010 với số thửa 95, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.097m², đến ngày 18/7/2011 được cấp đổi thành 03 thửa đất mới là 43 diện tích 8808.4m², thửa 44 diện tích 3300.2m² và thửa đất số 42 diện tích 8335,6m², cùng tờ bản đồ số 11. Lúc hòa giải ở địa phương vào khoảng năm 2018, Ông L có đặt vấn đề nói đất của Ông L còn trong phần đất của bà và ông H, yêu cầu bà và ông H giao cho Ông L số tiền 40.000.000 đồng. Do giữa vợ chồng bà với Ông L cũng là bà con nên có nói nếu Ông L gặp khó khăn thì vợ chồng bà có thể suy nghĩ lại cho Ông L 40.000.000 đồng, còn nếu nói đất của Ông L còn trong phần đất của vợ chồng bà thì vợ chồng bà không đồng ý trả tiền cho Ông L.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là Bà Trần Thị B, ông không trình bày ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn M trình bày:

Vào ngày 05/10/1999 âm lịch, ông có mua của Ông Đặng Văn L khoảng 05 tằm ngang đất chạy dài, một đầu đất giáp với rạch thiên nhiên, một đầu đất giáp với anh Nhân và một đầu giáp với đất của anh Hùng Anh là ông Trần Văn H chồng của Bà Trần Thị B. Ông mua đất với giá 3.400.000 đồng, khi mua có làm giấy tay mua bán. Sau khi mua đất xong, ông bán lại liền cho ông H và bà B đất lúc đó là đất

rừng. Phần đất mà Ông L đang tranh chấp với ông H, bà B không phải là phần đất mà Ông L đã bán cho ông rồi ông bán lại cho ông H, bà B. Tuy nhiên, theo ông biết phần đất Ông L đang tranh chấp với ông H, bà B đất này trước đây là đất rừng do cha của ông H là ông Trần Văn N4khai khẩn rồi cho lại ông H canh tác, sử dụng đến nay đã hơn 20 năm. Do ông không có liên quan gì đến phần đất tranh chấp, nên xin được giải quyết vắng mặt trong vụ án này.

Công văn số 2600/UBND-NC, ngày 24/9/2020 Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến: Sau khi xem xét quy trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Trần Thị B và ông Trần Văn H, Ủy ban nhân dân huyện nhận thấy việc cấp đổi giấy chứng nhận là đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại Bản án sơ thẩm số 161/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 26, 166, 170, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Đặng Văn L về việc yêu cầu ông Trần Văn H và Bà Trần Thị B có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà và cây trồng để giao trả cho Ông L phần đất có diện tích 4978.8 m² thuộc một phần thửa 42 (ký hiệu 42A diện tích 161m² + 42B diện tích 4817.8m²), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11 diện tích 8335.6m² mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, sổ vào sổ cấp GCN: CH00014 do Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho Bà Trần Thị B và ông Trần Văn H vào ngày 18/7/2011.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 42, tờ bản đồ 11, tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/09/2020 nguyên đơn Ông Đặng Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên Toà phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Các bên đương sự không thoả thuận được với nhau để giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Cấp sơ thẩm chưa xác định rõ nguồn gốc đất. Theo đo đạc Vlap năm 2011 thì phần diện tích đất mà Ông L được cấp vào năm 2002 là bao gồm cả phần đất tranh chấp. Thửa đất 95 mới của bà B được cấp bao gồm cả phần đất tranh chấp. Bà B không có

chứng cứ gì để chứng minh là cha mẹ cho đất. Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ vị trí thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11 trước năm 2010 là thuộc thửa 97 hay thửa 95. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng đã có văn bản trình bày nguồn gốc đất. Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà B là đúng. Vị trí đất ông M bán cho bà B giáp đất ông H. Nếu nguyên đơn phát hiện lấn chiếm đất năm 2013 thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Nguyên đơn khởi kiện là không có, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký điều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11 trước năm 2010 là thuộc thửa 97 hay thửa 95. Đồng thời, nguồn gốc hình thành thửa đất bà B đang sử dụng cũng chưa được xác định cụ thể. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Đặng Văn L yêu cầu Bà Trần Thị B, ông Trần Văn H phải tháo dỡ, di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 4.978,8m² thuộc một phần thửa số 42 tờ bản đồ số 11; tọa lạc tại ấp T2, xã T3, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông H, bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì phần diện tích đất tranh chấp bị đơn đã canh tác, sử dụng ổn định từ năm 1997 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Ông L cho rằng ngày 05/10/1999 âm lịch, ông có sang nhượng cho ông Võ Văn M phần đất 05 tầm với diện tích 2.299,5m² thuộc một phần thửa 97, tờ bản đồ số 01 (cũ). Đến năm 2007 ông bán thêm cho ông M 01 tầm đất có diện tích 459,9m² cũng thuộc thửa 97 (cũ). Như vậy, tổng diện tích đất ông chuyển nhượng cho ông M là 2.759,47m² và theo đo đạc thực tế có diện tích 3.356,9m² thuộc một phần thửa 42. Sau đó, ông M lại chuyển nhượng cho ông H và bà B. Ông H, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 42 với diện tích là 8.335,6m².

Ông Võ Văn M cho rằng ngày 05/10/1999 âm lịch ông có sang nhượng của Ông L khoảng 05 tầm đất, sau khi mua đất xong thì ông bán lại cho vợ chồng bà B. Phần đất đang tranh chấp không phải là phần đất mà Ông L bán cho ông rồi ông bán

lại cho vợ chồng bà B. Bà B cho rằng khi Ông L bán đất cho ông M thì các bên chỉ tính tầm, không đo đạc cụ thể. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh Bến Tre, cha mẹ của bà có khai phá một phần rồi cho bà và ông H sử dụng.

Tại văn bản số 177/BQLR-KTBVR ngày 25/6/2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng cung cấp thông tin: Phần đất hộ Bà Trần Thị B đang canh tác và sử dụng tại khoảnh 2, tiểu khu 14. Ngày 06/4/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1003/QĐ-UBND về việc giao đất cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh Bến Tre để bảo vệ và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú thì diện tích đất rừng tại các khoảnh 1b, 2, 3b, 4 tiểu khu 14 đưa ra ngoài khu bảo tồn do địa phương trực tiếp quản lý. Vì vậy, phần đất của hộ Bà Trần Thị B ở khoảnh 2, tiểu khu 14 không thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý rừng từ năm 2006 tới nay. Như vậy, theo nội dung của công văn thì chưa xác định được phần đất hộ Bà Trần Thị B ở khoảnh 2, tiểu khu 14 có diện tích cụ thể là bao nhiêu và thuộc thửa 95 hay thửa 97 như các bên đang tranh chấp.

Ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 97, tờ bản đồ số 01 vào ngày 08/02/2002 với diện tích là 39.422m². Bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 95, tờ bản đồ số 01 vào ngày 11/01/2010 với diện tích là 20.097m². Nguồn gốc đất là bà và ông H sang nhượng ông M vào năm 1999, sang nhượng của Ông L vào năm 2007 và cha mẹ của bà có khai phá một phần đất rừng rồi cho lại bà sử dụng, bên cạnh đó bà cũng có khai phá thêm đất để sử dụng. Tuy nhiên, diện tích đất rừng cụ thể mà cha mẹ bà B và bà B khai phá là bao nhiêu thì cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Theo nội dung xác minh của chính quyền địa phương thì thửa đất số 97 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông L là thửa đất số 42 tờ bản đồ số 11 mà bà B đang sử dụng. Trong trường hợp này, lẽ ra cấp sơ thẩm phải thu thập chứng cứ là bản đồ tổng thể của Ủy ban nhân dân xã T3 để xác định thửa số 97 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông L có phải là thửa đất số 42 tờ bản đồ số 11 mà bà B đang sử dụng hay không. Đồng thời, cấp sơ thẩm cần làm rõ thửa đất số 95 và thửa đất số 97 được hình thành trong giai đoạn nào, ở vị trí nào thì mới giải quyết toàn diện được vụ án.

[3] Từ những phân tích trên, do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Ông Đặng Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử lại theo thủ tục chung.

2. Hoàn trả cho Ông Đặng Văn L số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011791 ngày 08/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Phạm Kim Cũa

Huỳnh Ngọc Dũng

